Bài kiểm câu Chủ vị

Dương Đình Hỷ

Câu Chủ vị là câu có dạng thức S-P (S là subject; P là predicate). S có thể là danh từ hay đại danh từ. P có thể là tĩnh từ hay động từ.

Thí dụ : 頭 髮 長

Đầu phát trường
Đầu tóc dài.

Đầu phát là chủ, trường là vị.

Thí dụ : 我 描 寫

Ngã miêu tả
Tôi miêu tả.

Ngã là chủ, miêu tả là vị.

I-Gạch dưới những câu chủ vị và nói rõ nhiệm vụ của nó.

1/ 我 這 樣 做 不 對

<u>Ngã giá dạng tố</u> bất đối
Tôi làm thế không đúng. (chủ từ)

2/ 他 來 太 好 了

<u>Tha lai</u> thái hảo liễu
Nó đến là tốt rồi. (chủ từ)

3/ 我 相 信 我 們 還 會 見 面

Ngã tương tín <u>ngã môn hoàn hội kiến diện</u>
Tôi tin tưởng chúng ta còn dịp gặp lại. (túc từ)

4/ 我 知 道 他 已 經 走 了

Ngã tri đạo tha dĩ kinh tẩu liễu
Tôi biết nó đã đi rồi. (túc từ)

5/ 我 頭 痛

Ngã đầu thống
Tôi nhức đầu. (vị ngữ)

6/ 我 手 指 破 了

Ngã thủ chỉ phá liễu
Ngón tay tôi bị đứt. (vị ngữ)

7/ 我 提 的 意 見 很 正 确

Ngã đề đích ý kiến ngận chính xác
Ý kiến tôi nêu ra rất đúng. (định từ)

8/ 這 是 我 們 游 覧 的 日 程

Giá thị ngã môn du lãm đích nhật trình
Đây là nhật trình du lãm của chúng ta. (định từ)

9/ 媽 媽 心 痛 地 看 着 女 兒

Ma ma tâm thống địa khán trước nữ nhi
Mẹ đau lòng nhìn con gái. (trạng từ)

10/ 同 學 們 意 見 一 致 地 工 作 着

Đồng học môn ý kiến nhất chí địa công tác trước
Bọn đồng học chúng tôi đồng một ý là công tác trước.
(trạng từ)

11/ 我 說 得 大 家 都 笑 了
Ngã thuyết đắc đại gia đô tiếu liễu
Tôi nói đến mọi người đều cười. (bổ từ)

12/ 我 笑 得 肚 子 都 痛 了
Ngã tiếu đắc đỗ tử đô thống liễu
Tôi cười đến đau cả bụng. (bổ từ)

II- Dịch ra tiếng Tầu các câu Chủ vị và chỉ rõ nhiệm vụ :

1/ Trời nóng là đặc điểm của nơi này.
Thiên khí nhiệt thị giá lý đích đặc điểm. (chủ từ)

2/ Tôi nói tôi không hiểu.
Ngã thuyết ngã bất hội. (túc từ)

3/ Thân thể tôi rất khỏe mạnh.
Ngã thân thể ngận kiện đường. (vị từ)

4/ Đầu tóc cô đó thật đen.
Na cô nương đầu phát chân hắc. (vị từ)

5/ Nơi đây cây gẫy hết.
Giá nhi thụ phá liễu. (vị từ)

6/ Tôi cười đến miệng không ngậm lại được.
Ngã tiếu đắc chủy đô hợp bất thượng. (bổ từ)

7/ Mặt trời chiếu đến đất đều nóng cả lên.
Thái dương sái đắc địa đô nhiệt liễu. (bổ từ)

8/ Chỗ lưu học sinh ở, tại bên đó.

Lưu học sinh trú đích địa phương tại na biên. (định từ)

9/ Đây là tiểu thuyết nó viết.
Giá thị tha tả đích tiểu thuyết. (định từ)

10/ Nhiệt độ trong nhà nóng đến người ta cảm thấy không thoải mái.
Ốc tử lý nhiệt đắc nhân ngận bất dã phục. (bổ từ)

III- ***Phân tích các câu chủ vị sa***u :

1/ 老 虎 叫

Lão hổ khiếu
Con hổ kêu.
Lão hổ : danh từ , chủ từ ; Khiếu : động từ, vị từ.

2/ 路 窄

Lộ trách
Đường hẹp.
Lộ : danh từ, chủ từ ; trách : tĩnh từ, vị từ.

3/ 顏 色 深

Nhan sắc thâm
Mầu đậm.
Nhan sắc : danh từ, chủ từ ; thâm : tĩnh từ, vị từ.

4/ 我 們 反 對

Ngã môn phản đối.
Chúng tôi phản đối.
Ngã môn : đại danh từ, chủ từ ; phản đối : động từ, vị từ.

5/ 心 好

Tâm hảo.

Tâm tốt.
Tâm :danh từ, chủ từ ; hảo : tĩnh từ, vị từ.

6/ 記 者 報 道

Ký giả báo đạo.
Ký giả đưa tin.
Ký giả : danh từ, chủ từ ; báo đạo : động từ, vị từ.

7/ 我 設 計

Ngã thiết kế
Tôi thiết kế.
Tôi : đại danh từ , chủ từ ; thiết kế : động từ, vi từ.

8/ 衣 服 薄

Y phục bạc
Quần áo mỏng.
Y phục : danh từ, chủ từ ; bạc : tĩnh từ, vị từ.

9/ 命 令 取 消

Mạng lịnh thủ tiêu
Bỏ mệnh lệnh.
Mạng lịnh : danh từ, chủ từ ; thủ tiêu :động từ, vị từ.

10/ 答 案 正 确

Đáp án chính xác
Trả lời đúng.
Đáp án : danh từ, chủ từ ; chính xác : tĩnh từ, vị từ.

IV- Điền các chỗ trống bằng 得 đắc, 地 địa, 的 đích.

1/ 我 每 天 都 起 - 很 早

Ngã mỗi thiên đô khởi - ngận tảo
Tôi mỗi ngày đều dậy sớm. (đắc)

2/ 我 說 法 語 說 - 流 利

Ngã thuyết Pháp ngữ thuyết - lưu lợi.
Tôi nói tiếng Pháp rất lưu loát. (đắc)

3/ 我 朋 友 說 法 語 說 - 跟 法 人 一 樣

Ngã bằng hữu thuyết pháp ngữ thuyết - cân Pháp nhân nhất dạng
Bạn tôi nói tiếng Pháp như người Pháp. (đắc)

4/ 這 是 老 師 - 書

Giá thị lão sư - thư
Đây là sách của thầy giáo (đích)

5/ 我 - 書 是 新 的

Ngã - thư thị tân đích
Sách của tôi thì mới. (đích)

6/ 去 公 園 - 人 很 多

Khứ công viên - nhân ngận đa
Người đi công viên rất nhiều. (đích)

7/ 他 語 氣 柔 和 - 給 我 們 解 釋

Tha ngữ khí nhu hòa - cấp ngã môn giải thích
Cách nói của anh ta ôn hòa giải thích cho chúng tôi. (địa)

8/ 我 意 志 堅 強 - 克 服 了 許 多 困 難

Ngã ý chí kiên cường - khắc phục liễu hứa đa khốn nạn
Ý chí tôi mạnh mẽ nên vượt qua nhiều khốn nạn. (địa).

9/ 我 熱 情 - 打 球

Ngã nhiệt tình - đả cầu
Tôi nhiệt tình đánh cầu. (địa)

10/ 我 法 語 說 - 流 利

Ngã Pháp ngữ thuyết - lưu lợi
Tôi nói tiếng Pháp lưu loát. (đắc)
Hãy so sánh với câu số 2.